DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số/ Attachment with decision: 3138 ***/QĐ–VPCNCLQG ngày*** 05 ***tháng 11 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/ of BoA Director)***

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng thí nghiệm**
Laboratory:	***Laboratory***
Cơ quan chủ quản:	**Công ty Cổ phần kiểm định và chứng nhận Bách Khoa**
Organization:	***Bach Khoa Inspection and Certification Joint Stock Company***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 1596**
Chuẩn mực công nhận/ *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Điện - Điện tử**
Field:	***Electrical - Electronic***
Người quản lý/ *Laboratory manager*:	**Trần Văn Đại**
Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:*	**Từ ngày** 05 **/11/2025 đến ngày** 04 **/11/2030**
Địa chỉ/ *Address*:	**Số 24B, Ngõ 10, Đường Quang Lãm, phường Phú Lương, Tp. Hà Nội, Việt Nam** ***No. 24B, Alley 10, Quang Lam Street, Phu Luong Ward, Hanoi, Vietnam***
Địa điểm/ *Location:*	**C02-L03, khu A, khu đô thị mới Dương Nội, phường Dương Nội, Tp. Hà Nội, Việt Nam** ***C02-L03, Block A, Duong Noi New Urban Area, Duong Noi Ward, Hanoi, Vietnam***
Điện thoại/ *Tel*:	**0912809508**
E-mail:	**Bkigroup.vn@gmail.com**
Website:	**Bkigroup.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Điện - Điện tử (x)

Field of testing: Electrical - Electronic

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Máy biến áp điện lực** ***Power transformer***	Đo điện trở cách điện *Measurement of insulation resistances*	R: (0 ~ 20) TΩ U: (0 ~ 10) kV_{DC}	QCVN QTĐ-5:2009/BCT Điều/ *Clause* 27 IEEE C57.12.90-2021
2.		Đo tỷ số điện áp *Measurement of voltage ratio*	(0,8 ~ 15 000)	IEEE C57.12.90-2021
3.		Đo tổn thất không tải và dòng điện không tải *Measurement of no-load and current*	U: (0 ~ 1 000) V I: (0 ~ 600) A P: (0 ~ 600) kW	TCVN 6306-1:2015 (IEC 60076-1:2011)
4.		Đo điện trở cuộn dây bằng dòng một chiều ở trạng thái nguội *Measurement of winding resistance by DC current in cold state*	R: 10 μΩ ~ 100 kΩ	IEEE C57.12.90-2021
5.		Thử điện áp chịu thử AC nguồn riêng *Separate source AC withstand voltage test*	U: (0,1 ~ 180) kV	TCVN 6306-3:2006 (IEC 60073-3:2000)
6.		Đo tổn thất điện môi tanδ cuộn dây *Measurement of dielectric dissipation factor tanδ delta*	U: (0,5 ~ 10) kV_{AC} Cp: 0 ~ 60 000 μF Tanδ: (0 ~ 100) %	IEEE C57.12.90-2021
7.	**Máy cắt xoay chiều cao áp** ***AC high voltage circuit breaker***	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp *Power frequency withstand voltage test*	U: (0,1 ~ 180) kV	IEC 62271-1:2021
8.		Đo điện trở cách điện *Measurement of insulation resistances*	R: (0 ~ 20) TΩ U: (0 ~ 10) kV_{DC}	QCVN QTĐ 5:2009/BCT Điều/ *Clause* 30; 31; 32; 33
9.		Đo điện trở tiếp xúc mạch chính bằng dòng điện một chiều *Measurement of contact resistance of main circuit by DC current*	I: (0 ~ 200) A R: 10 μΩ ~ 999,9 mΩ	IEC 62271-1:2021
10.		Đo thời gian đóng, thời gian cắt *Measurement of closing, opening time*	(0,1 ~ 16 000) ms	IEC 62271-100:2024

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
11.	**Cầu dao cách ly và dao nối đất xoay chiều cao áp** ***AC high voltage disconnector and earthing switch***	Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp *Power frequency withstand voltage test*	U: (0,1 ~ 180) kV	IEC 62271-102:2022
12.		Đo điện trở cách điện *Measurement of insulation resistances*	R: (0 ~ 20) TΩ U: (0 ~ 10) kV_{DC}	QCVN QTĐ 5:2009/BCT Điều/ *Clause* 34
13.		Đo điện trở tiếp xúc bằng dòng điện một chiều *Measurement contact resistance of main circuit by DC current*	I: (0 ~ 200) A R: 10 μΩ ~ 999,9 mΩ	IEC 62271-1:2021
14.	**Cáp điện lực có điện áp định mức U_m: (1,2 ~ 36) kV** ***Power cable with rated voltage U_m: (1.2 ~ 36) kV***	Đo điện trở cách điện trước và sau khi thử cao áp *Measurement of insulation resistance before and after high voltage*	R: (0 ~ 20) TΩ U: (0~10) kV_{DC}	QCVN QTĐ 5:2009/BCT Điều/ *Clause* 18 TCVN 5935-1:2013
15.		Thử cao áp một chiều và đo dòng rò *DC high voltage test and leakage current measurement*	U: (0 ~ 70) kV_{DC} I: (0 ~ 100) mA_{DC}	TCVN 5935-2:2013 TCVN 5935-1:2013
16.		Thử điện áp tăng cao tần số công nghiệp *Power frequency withstand voltage test*	U: (0,1 ~ 180) kV I: (0 ~ 100) mA_{AC}	TCVN 5935-1:2013 IEC 60502-1:2021 TCVN 5935-2:2013 IEC 60502-2:2024
17.	**Chống sét van** ***Lightning arrester***	Thử chịu điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp ở trạng thái khô *Power frequency withstand voltage test at dry state*	U: (0,1 ~ 180) kV I: (0 ~ 100) mA_{AC}	IEC 60099-4:2014
18.		Đo điện trở cách điện *Measurement of insulation resistance*	R: (0 ~ 20) TΩ U: (0 ~ 10) kV_{DC}	QCVN QTĐ 5:2009/BCT Điều/ *Clause* 38
19.	**Hệ thống nối đất** ***Earthing system***	Đo điện trở nối đất *Measurement of earthing resistance*	R: (0,1 ~ 2 000) Ω	IEEE Std 81-2012
20.	**Ủng cách điện** ***Insulation boots***	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp *Power frequency withstand voltage test*	U: (0 ~ 50) kV_{AC} I: (0 ~ 100) mA AC	TCVN 8084:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
21.	**Găng tay cách điện** ***Gloves of insulating material***	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp *Power frequency withstand voltage test*	U: (0 ~ 50) kV_{AC} I: (0 ~ 100) mA_{AC}	BS EN 50321:2018
22.	**Thảm cách điện** ***Insulation blanket***	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp *Power frequency withstand voltage test*	U: (0 ~ 50) kV_{AC} I: (0 ~ 100) mA_{AC}	TCVN 9626:2013
23.	**Bút thử điện** ***Voltage detectors***	Thử điện áp xoay chiều tăng cao tần số công nghiệp *Power frequency withstand voltage test*	U: (0 ~ 180) kV_{AC} I: (0 ~ 100) mA_{AC}	IEC 61243-2: 2002
24.	**Chất lượng điện năng (Điểm đấu nối từ lưới điện xuống công trình công nghiệp; Điểm đấu nối lên lưới điện của Nhà máy điện)** ***Power quality (Connection point of power plant up to electrical grid, Connection point of electrical grid down to industrial constructions)***	Đo điện áp *Measurement of voltage*	0,1 V/ Đến/*to* 1 000 V	IEC 61000-4-30:2015 Mục/*Clause* 5.2.1
25.		Đo tần số *Measurement of frequency*	0,001 Hz/ Đến/*to* 2 500 Hz	IEC 61000-4-30:2015 Mục/*Clause* 5.1.1
26.		Đo cân bằng điện áp *Measurement of unbalance voltage*	0,001 %/ (0 ~ 100) %	EC 61000-4-30:2015 Mục/*Clause* 5.7.1
27.		Thử sóng hài điện áp/ dòng điện *Voltage/ current harmonic testing*	Đến/*to* 1 000 V Đến/*to* 6 000 A	IEC 61000-4-30:2015 Mục/*Clause* 5.13.4
28.		Đo nhấp nháy điện áp ngắn hạn/ dài hạn *Measurement of short-term and long-term voltage flicker*	0,001/ (0,001 ~ 100)	IEC 61000-4-30:2015 Mục/*Clause* 5.3.1
29.		Đo dòng điện *Measurement of current*	0,1 A/ (0,1 ~ 6 000) A	IEC 61000-4-30:2015 Mục/*Clause* 5.13.2
30.		Đo công suất biểukiến, tác dụng, vô công *Measurement of apparent power, active power, reactive power*	Đến/*to* 600 MVA Đến/*to* 600 MW	IEC 61000-1-7:2016
31.		Đo hệ số công suất *Measurement of power factor*	0,001/ (0,001 ~ 1)	IEC 61000-1-7:2016
32.		Đo xâm nhập dòng điện 1 chiều *Measurement of direct current intrusion*	0,001 %/ (0,001 ~ 100) %	IEC 61000-4-17:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/ range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
33.	**Tấm quang điện (PV)** ***Photovoltaic (PV) module***	Đo điện trở cách điện *Measurement of insulation resistance*	R: (0 ~ 20) TΩ U: (0 ~1) kV_{DC}	TCVN 11855-1:2017 Mục/*Clause* 6.7
34.		Đo đặc tính I-V ở điều kiện bức xạ môi trường thực tế *Measurement of I-V characteristics under actual environmental radiation conditions*	0,1 V/ (0,1 ~ 1 000) V 0,1 A/ (0,1 ~ 20) A	TCVN 11855-1:2017 Mục/*Clause* 6.5.3, 7.2 TCVN 6781-2:2017 (IEC 61215-2:2016) Mục/*Clause* 4.5.3
35.	**Dầu cách điện** ***Insulation oil***	Thử điện áp đánh thủng *Test of breakdown voltage*	0,1 kV/ (1 ~ 80) kV	IEC 60156:2025

Ghi chú/ *Note*:

- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam National Standard;*
- QCVN: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia/ *National Technical Regulations;*
- IEC: *International Electrotechnical Commission*;
- IEEE: *Institute of Electrical and Electronics Engineers;*
- (x): Phép thử thực hiện tại hiện trường/ *Testing on site*.

Trường hợp Công ty Cổ phần kiểm định và chứng nhận Bách Khoa cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Cổ phần kiểm định và chứng nhận Bách Khoa phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Bach Khoa Inspection and Certification Joint Stock Company that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./.*